

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU BÀI THI UDCNTT CƠ BẢN
HỘI ĐỒNG THI: TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ - TIN HỌC SỞ GD&ĐT

KHÓA THI NGÀY: 25/08/2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngàytháng.....năm 2024 của Giám đốc Sở GD&ĐT TP.HCM)

Stt	Số BD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Kết quả
						Lý thuyết	Thực hành	
1	0001	Lương Nguyễn Phước	An	17/08/2003	TP. HCM	9	9,25	Đạt
2	0002	Đỗ Thị Phương	Anh	02/07/2004	Long An	9,4	10	Đạt
3	0003	Nguyễn Hoàng	Anh	21/06/2004	Đồng Nai	8,4	10	Đạt
4	0004	Nguyễn Thị Mỹ	Anh	12/03/2003	Bình Thuận	7,6	10	Đạt
5	0005	Nguyễn Tuấn	Anh	10/02/2004	Thanh Hóa	7,2	10	Đạt
6	0006	Nguyễn Ngọc	Ánh	11/01/2004	Đồng Tháp	8	10	Đạt
7	0007	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	28/10/2004	Bình Phước	9,4	10	Đạt
8	0008	Trần Thị Tuyết	Băng	20/09/2004	Quảng Ngãi	5,2	7,25	Đạt
9	0009	Ôn Gia	Bảo	15/04/2004	Long An	9,2	10	Đạt
10	0010	Nguyễn Trần Tuyết	Châu	06/06/2004	TP. HCM	9,2	7,5	Đạt
11	0011	Võ Ngọc Minh	Châu	19/09/2004	Kiên Giang	9,8	10	Đạt
12	0012	Huỳnh Thị Kim	Chi	04/08/2004	Bình Dương	8,8	10	Đạt
13	0013	Nguyễn Thị Yến	Chi	12/04/2004	Kiên Giang	8,4	10	Đạt
14	0014	Huỳnh Ái	Diễm	16/09/2004	Gia Lai	7,2	9	Đạt
15	0015	Phạm Thị Ngọc	Diệu	05/02/2004	Long An	9,8	10	Đạt
16	0016	Nguyễn Thị Thi	Đình	05/04/1999	TP. HCM	9,6	10	Đạt
17	0017	Thái Bảo	Doanh	08/08/2004	TP. HCM	10	10	Đạt
18	0018	Nguyễn Hoàng	Đức	17/12/2005	Tây Ninh	8,6	10	Đạt
19	0019	Trương Điền Mỹ	Dung	29/03/2003	TP. HCM	7,2	7	Đạt
20	0020	Lưu Huỳnh Mỹ	Duyên	24/01/2004	Long An	9,4	10	Đạt
21	0021	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	18/08/2001	Cà Mau	8,6	9,75	Đạt
22	0022	Lê Thị Huỳnh	Giao	03/12/2004	Tiền Giang	5	9,75	Đạt
23	0023	Nguyễn Thị	Hà	03/04/2005	Thanh Hóa	9	10	Đạt
24	0024	Nguyễn Thị Ngân	Hà	07/05/2004	Bình Phước	9,6	10	Đạt
25	0025	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	13/01/2004	Tiền Giang	10	10	Đạt
26	0026	Đình Trường	Hải	16/10/2000	TP. HCM	9,8	10	Đạt
27	0027	Huỳnh Thị Ngọc	Hân	14/12/2005	Bình Phước	7,2	10	Đạt
28	0028	Nguyễn Nhật	Hào	02/08/2002	TP. HCM	7,8	9,75	Đạt
29	0029	Thiệu Vĩ	Hào	03/12/2003	TP. HCM	9,4	9,75	Đạt
30	0030	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	13/05/2004	Ninh Thuận	9,2	10	Đạt

Stt	Số BD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Kết quả
						Lý thuyết	Thực hành	
31	0031	Phạm Trung	Hiếu	24/11/2004	TP. HCM	9,4	10	Đạt
32	0032	Trần Lê Minh	Hiếu	01/01/2004	Long An	9,4	9,25	Đạt
33	0033	Tổng Thị Kim	Huệ	27/02/2004	Gia Lai	8,8	10	Đạt
34	0034	Lê Ngọc	Hương	01/05/2003	Cà Mau	6,8	7,25	Đạt
35	0035	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	26/07/2004	Kiên Giang	7	5,25	Đạt
36	0036	Nguyễn Đình Đan	Huy	05/06/2004	Bình Thuận	8,8	10	Đạt
37	0037	Phạm Minh	Huy	02/10/2004	Bà Rịa-Vũng Tàu	8,8	10	Đạt
38	0038	Võ Thành	Huy	30/10/2000	Bến Tre	9,8	10	Đạt
39	0039	Lê Thị	Huyền	23/08/2004	Thanh Hóa	8,8	10	Đạt
40	0040	Nguyễn Lê Quang	Khải	02/10/2004	Bà Rịa-Vũng Tàu	8,2	10	Đạt
41	0041	Đoàn Hữu	Khang	05/07/2004	TP. HCM	9,4	7,75	Đạt
42	0042	Nguy Tấn	Khoa	11/10/2001	TP. HCM	8,6	10	Đạt
43	0043	Võ Thị Thuý	Kiều	20/09/2003	Bến Tre	9,6	10	Đạt
44	0044	Nguyễn Thị Hoàn	Kim	21/05/2004	TP. HCM	9,6	9,75	Đạt
45	0045	Ha Liêm Jami	Lách	20/12/2004	TP. HCM	10	9,75	Đạt
46	0046	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	11/05/2004	Bến Tre	9,2	10	Đạt
47	0048	Trần Tú	Liên	11/04/2004	TP. HCM	9	7	Đạt
48	0049	Đặng Thị Mỹ	Linh	16/09/2005	TP. HCM	9,8	10	Đạt
49	0050	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	25/03/2004	Tiền Giang	9,6	9,75	Đạt
50	0051	Nguyễn Thị Kiều	Linh	25/03/2003	Gia Lai	9,4	10	Đạt
51	0053	Nguyễn Thị Thuý	Linh	11/10/2004	Bình Thuận	8,8	10	Đạt
52	0054	Nguyễn Thị Thùy	Linh	13/05/2004	Trà Vinh	9,4	9,75	Đạt
53	0055	Nguyễn Thị Lưu	Luyến	19/02/2004	Tây Ninh	8,2	9,75	Đạt
54	0056	Nguyễn Thị Triều	Mến	04/10/2004	Đắk Lắk	9,2	10	Đạt
55	0057	Nguyễn Thị Diễm	Mi	21/01/2003	Bình Định	9,2	9,25	Đạt
56	0058	Phạm Khánh	My	20/11/2004	TP. HCM	7,6	9,5	Đạt
57	0059	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	24/12/2004	Bình Thuận	9,8	10	Đạt
58	0060	Bùi Phương	Nam	11/04/2002	Thừa Thiên Huế	9	10	Đạt
59	0061	Trần Ngọc	Nga	10/11/2004	Long An	9	9,5	Đạt
60	0062	Đặng Quỳnh	Ngân	15/10/2004	Kiên Giang	8,4	10	Đạt
61	0063	Đặng Thị Kim	Ngân	28/10/2004	Long An	8,2	10	Đạt
62	0064	Hoàng Thị Bích	Ngân	13/05/2004	Bình Thuận	8,8	7,75	Đạt
63	0065	Mai Mộng	Ngân	30/07/2003	TP. HCM	9,8	9,75	Đạt
64	0066	Nguyễn Bảo Quỳnh	Ngân	24/12/2005	Bình Thuận	7,6	9,75	Đạt
65	0067	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	18/11/2004	Long An	7	8,75	Đạt
66	0068	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	02/01/2004	TP. HCM	9,8	10	Đạt
67	0069	Nguyễn Thị Thu	Ngân	06/05/2004	Long An	9,8	9,75	Đạt

Stt	Số BD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Kết quả
						Lý thuyết	Thực hành	
68	0070	Nguyễn Thị Tiết	Ngân	07/04/2004	Long An	9,4	10	Đạt
69	0071	Võ Thị Thanh	Ngân	16/12/2005	Bến Tre	9,6	10	Đạt
70	0072	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	17/10/2004	Long An	6	7,75	Đạt
71	0073	Nguyễn Thị Thu	Ngân	01/12/2004	TP. HCM	6,8	10	Đạt
72	0074	Phạm Thanh	Ngân	16/01/2004	Quảng Ngãi	6,6	5,25	Đạt
73	0075	Lê Đông	Nghi	25/06/2004	TP. HCM	8,4	10	Đạt
74	0076	Nguyễn Thị Thu	Ngoan	12/08/2004	TP. HCM	9	9,75	Đạt
75	0077	Lưu Thị Bảo	Ngọc	01/02/2004	Đồng Tháp	8	9,75	Đạt
76	0078	Nguyễn Bảo	Ngọc	14/11/2004	Tiền Giang	7	10	Đạt
77	0079	Nguyễn Hoàng	Nguyên	04/11/2002	Ninh Thuận	8	10	Đạt
78	0080	Nguyễn Hữu	Nguyên	28/04/2003	TP. HCM	9,2	10	Đạt
79	0081	Phan Ngọc Thảo	Nguyên	23/04/2004	Long An	10	9,75	Đạt
80	0082	Lê Kim	Nhàn	10/06/2004	TP. HCM	10	9,75	Đạt
81	0083	Hoàng Nguyễn Yến	Nhi	26/11/2004	Bà Rịa-Vũng Tàu	9	9,75	Đạt
82	0084	Nguyễn Thị Uyên	Nhi	03/01/2004	Bình Phước	9,5	9,75	Đạt
83	0085	Võ Thị Yến	Nhi	26/07/2004	Bình Định	9,5	9,75	Đạt
84	0086	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	01/10/2005	Long An	10	10	Đạt
85	0088	Tổng Võ Huỳnh	Như	25/11/2004	Bình Thuận	10	8	Đạt
86	0089	Nguyễn Bảo Quỳnh	Như	31/07/2005	Ninh Thuận	9	8,25	Đạt
87	0090	Phan Thị Cẩm	Nhung	30/05/2005	Bình Phước	7	8	Đạt
88	0091	Lê Thị Thuỳ	Oanh	23/07/2004	Bình Thuận	9	8,75	Đạt
89	0092	Phạm Thị Kiều	Oanh	27/05/2003	Đồng Nai	9,5	9,75	Đạt
90	0093	Trần Thanh	Phong	10/11/2003	Long An	9	10	Đạt
91	0094	Hứa Ngọc	Phụng	02/08/2002	TP. HCM	8	9,75	Đạt
92	0095	Lê Thị Kim	Phụng	22/05/2002	Đồng Tháp	9,5	9,75	Đạt
93	0096	Lý Kim	Phụng	27/12/2005	TP. HCM	10	10	Đạt
94	0097	Kiều Thị Xuân	Phuong	13/11/2004	Bình Phước	8,5	7,25	Đạt
95	0098	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	09/10/2004	Lâm Đồng	10	9,75	Đạt
96	0099	Trần Thanh Ngọc	Quyên	28/10/2004	Bình Thuận	9	8,25	Đạt
97	0100	Trịnh Thị Xuân	Quỳnh	20/04/2003	Đắk Lắk	6	10	Đạt
98	0101	Phan Thanh Dũng	Sỹ	02/10/2003	TP. HCM	9,5	9,75	Đạt
99	0102	Huỳnh Lê Anh	Tài	17/12/2004	Quảng Ngãi	9,5	10	Đạt
100	0103	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	08/04/2004	Bến Tre	10	9,75	Đạt
101	0104	Nguyễn Văn Quốc	Thanh	27/01/1999	Đồng Tháp	9	10	Đạt
102	0105	Diêu Thụy Thạch	Thảo	23/08/2004	TP. HCM	9	10	Đạt
103	0106	Đoàn Thạch	Thảo	26/10/2004	Bến Tre	8,5	10	Đạt
104	0107	Nguyễn Thị Phương	Thảo	29/08/2004	TP. HCM	10	9,75	Đạt

Stt	Số BD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Kết quả
						Lý thuyết	Thực hành	
105	0108	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	10/10/2004	Lâm Đồng	8,5	7,25	Đạt
106	0109	Nguyễn Trần Thanh	Thảo	08/01/2004	Tiền Giang	8,5	5,5	Đạt
107	0110	Phạm Thị	Thay	16/05/2003	Đồng Nai	8	10	Đạt
108	0112	Nguyễn Phúc	Thịnh	27/01/2005	Long An	8,5	9,75	Đạt
109	0113	Huỳnh Mai Anh	Thư	22/10/2003	TP. HCM	8	10	Đạt
110	0114	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	04/08/2005	Tiền Giang	8,6	10	Đạt
111	0115	Nguyễn Trần Anh	Thư	16/09/2004	Đồng Tháp	10	10	Đạt
112	0116	Phan Hoàng Anh	Thư	19/10/2004	TP. HCM	10	10	Đạt
113	0117	Quách Đoàn Hoài	Thương	09/01/2004	TP. HCM	9,5	10	Đạt
114	0118	Bùi Lý Bích	Thùy	06/02/2004	TP. HCM	9	10	Đạt
115	0119	Đỗ Cẩm	Tiên	13/01/2004	Phú Yên	7	9,75	Đạt
116	0120	Lê Thị Thuỷ	Tiên	05/01/2004	Bình Thuận	7	9,25	Đạt
117	0121	Võ Thị	Tiên	16/05/2003	Tây Ninh	8,5	9,75	Đạt
118	0122	Võ Thị Ngọc	Tiên	19/05/2004	Cà Mau	9	9,5	Đạt
119	0123	Nguyễn Huỳnh Bích	Trâm	16/03/2004	TP. HCM	9,5	9,25	Đạt
120	0124	Phạm Ngọc	Trâm	09/08/2004	Tiền Giang	7	9,75	Đạt
121	0125	Huỳnh Ngọc	Trân	02/11/2004	TP. HCM	5,5	8,75	Đạt
122	0126	Lê Phạm Bảo	Trân	21/11/2004	TP. HCM	9,5	10	Đạt
123	0127	Nguyễn Ngọc Phụng Phương	Trân	29/07/1998	TP. HCM	6	9,75	Đạt
124	0128	Dương Thị Thùy	Trang	21/02/2002	TP. HCM	9	9	Đạt
125	0129	Huỳnh Thị	Trang	25/10/2005	Bình Thuận	10	10	Đạt
126	0130	Lê Thị Thùy	Trang	13/12/2004	TP. HCM	10	10	Đạt
127	0132	Trần Nguyễn Thảo	Trang	10/06/2004	Đồng Nai	9,5	10	Đạt
128	0133	Nguyễn Thị Tú	Trinh	08/09/2004	Quảng Ngãi	9	10	Đạt
129	0134	Tô Lê Phương	Trinh	20/04/2003	TP. HCM	9	10	Đạt
130	0135	Trâu Bội	Trinh	22/11/2004	TP. HCM	10	9,75	Đạt
131	0136	Võ Thị Ngọc	Trinh	24/07/2005	Bình Thuận	7,5	10	Đạt
132	0137	Võ Nguyễn Minh	Trúc	16/02/2004	Tiền Giang	9,5	10	Đạt
133	0139	Huỳnh Kim	Tuyền	06/10/2003	TP. HCM	9	9,5	Đạt
134	0140	Võ Minh	Tuyền	30/08/2004	TP. HCM	7	7,75	Đạt
135	0141	Võ Thị Thanh	Tuyền	28/11/2004	Kon Tum	8	6,5	Đạt
136	0142	Phạm Ngọc Thanh	Tuyền	12/07/2004	Long An	7,5	8,5	Đạt
137	0143	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	02/03/2004	Đồng Nai	9,5	9,25	Đạt
138	0144	Trần Thị Tường	Vân	30/08/2004	Quảng Ngãi	8	9,75	Đạt
139	0145	Trương Hoàn	Vân	19/09/2004	Ninh Thuận	7	9,75	Đạt
140	0146	Lê Ngọc Tường	Vy	12/12/2004	Long An	7	10	Đạt
141	0147	Lê Nguyễn Ý	Vy	23/08/2004	TP. HCM	10	9,5	Đạt

Stt	Số BD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Kết quả
						Lý thuyết	Thực hành	
142	0148	Lê Thúy	Vy	12/04/2004	Long An	8	7,25	Đạt
143	0149	Phạm Nhật	Vy	23/07/2003	TP. HCM	7	6,5	Đạt
144	0151	Ung Triệu	Vy	17/03/2004	Lâm Đồng	8	6,75	Đạt
145	0152	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	08/02/2004	Bình Thuận	6	5,75	Đạt
146	0153	Đoàn Phi	Yến	25/12/2003	Long An	9,5	10	Đạt
147	0154	Nguyễn Phi	Yến	29/04/2004	An Giang	8,5	9,75	Đạt

Danh sách này có 147 thí sinh.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thúy Ái